

09/11/2020

State of New York State Comptroller

State of New York State Comptroller

State of New York State Comptroller

State of New York State Comptroller

State of New York State Comptroller

State of New York State Comptroller

State of New York State Comptroller

09/11/2020

09/11/2020

09/11/2020

09/11/2020

09/11/2020

09/11/2020

09/11/2020

09/11/2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilít (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đá Spilít được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801330959, lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2009 và đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 07 tháng 05 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 07 tháng 05 năm 2013 là 30.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng chẵn*). Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến thời điểm ngày 31/12/2013 là 25.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Sản xuất vôi); Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Sản xuất gạch); Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Khai thác và chế biến các loại khoáng sản trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Dịch vụ khoan nổ mìn); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Sản xuất phân lân hữu cơ sinh học); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lò sưởi và điều hoà không khí.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 182.376.297 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2013 là 1.373.397.433 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà : Đỗ Thị Cẩm Thúy	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Phái	Thành viên
Ông : Trần Văn Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông : Trần Quế Lâm	Giám đốc (<i>miễn nhiệm ngày 08/05/2013</i>)
Ông : Nguyễn Văn Đông	Giám đốc (<i>bỏ nhiệm ngày 08/05/2013</i>)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày tháng 3 năm 2014.

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Văn Đông

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đá Spilít phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày tháng 3 năm 2014

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT

Đỗ Thị Cẩm Thúy

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty Cổ phần Đá Spilít*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đá Spilít**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đá Spilít được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014, được trình bày từ trang 07 đến trang 22 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Spilít tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả

kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2014

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN,
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**

Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Hoà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0909-2013-141-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1000-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.576.969.523	30.687.087.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	212.515.323	141.377.720
1. Tiền	111		212.515.323	141.377.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.883.321.000	15.230.385.000
1. Phải thu khách hàng	131		5.209.910.000	9.889.485.000
2. Trả trước cho người bán	132		70.011.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	603.400.000	5.340.900.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	12.188.923.853	14.758.677.655
1. Hàng tồn kho	141		12.188.923.853	14.758.677.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.209.347	556.646.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		292.209.347	556.646.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.643.276.070	10.951.725.600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		8.601.109.128	10.951.725.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.182.971.473	10.533.587.945
- Nguyên giá	222		14.235.420.000	14.337.396.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.052.448.527)	(3.803.808.419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	418.137.655	418.137.655
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.166.942	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	42.166.942	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.220.245.593	41.638.812.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		649.003.570	15.191.004.262
I. Nợ ngắn hạn	310		649.003.570	15.191.004.262
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		82.960.000	11.297.363.243
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3.376.829.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	440.095.373	313.206.520
5. Phải trả người lao động	315		-	132.960.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	60.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	-	63.640.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		65.948.197	7.005.249
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.571.242.023	26.447.808.674
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.571.242.023	26.447.808.674
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		131.896.393	14.010.497
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		65.948.197	7.005.249
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	1.373.397.433	1.426.792.928
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.220.245.593	41.638.812.936

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Văn Thị Xuyên

Phụ trách kế toán

Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Văn Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12.374.019.538	12.625.208.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	12.374.019.538	12.625.208.680
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	11.132.242.490	10.751.285.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.241.777.048	1.873.923.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	489.925	2.141.026
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		88.158.487	170.890.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		920.089.504	937.900.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		234.018.982	767.273.627
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	52.752.019
13. Lợi nhuận khác	40		-	(52.752.019)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		234.018.982	714.521.608
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	51.642.685	125.092.129
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		182.376.297	589.429.479
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		V.22	73	236

Người lập biểu



Văn Thị Xuyên

Phụ trách kế toán



Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Văn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.642.607.799	11.219.305.298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.668.266.935)	(9.071.187.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.255.378.186)	(1.002.254.161)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(140.000.000)	(98.469.578)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.744.489.925	187.249.415
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(252.315.000)	(1.297.019.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.137.603	(62.375.623)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	2.141.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20		-	2.141.026
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		71.137.603	(60.234.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		141.377.720	201.612.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		212.515.323	141.377.720

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Văn Thị Xuyên

Lê Thị Dung



Nguyễn Văn Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Spillít được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801330959, lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2009 và đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 07 tháng 05 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 07 tháng 05 năm 2013 là 30.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng chẵn*). Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến thời điểm ngày 31/12/2013 là 25.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Sản xuất vôi); Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Sản xuất gạch); Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Khai thác và chế biến các loại khoáng sản trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Dịch vụ khoan nổ mìn); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Sản xuất phân lân hữu cơ sinh học); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; lò sưởi và điều hoà không khí.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	3-10 năm
- Máy móc, thiết bị	3-7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị quản lý	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả 31/12/2013 là chi phí kiểm toán đã phát sinh nhưng chưa trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	206.970.436	127.943.693
Tiền gửi ngân hàng	5.544.887	13.434.027
Cộng	212.515.323	141.377.720

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	603.400.000	5.340.900.000
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	-	2.277.500.000
- Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	540.000.000	3.000.000.000
- Bà Phùng Hoàng Yến	63.400.000	63.400.000
Cộng	603.400.000	5.340.900.000

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.428.275	41.502.257
Công cụ, dụng cụ	27.637.727	9.320.000
Thành phẩm	1.387.503.966	517.376.163
Hàng hóa	10.739.353.885	14.190.479.235
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	12.188.923.853	14.758.677.655

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6 . PHẢI THU NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.947.188.000	5.440.149.091	698.342.000	251.717.273	14.337.396.364
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	50.000.000	-	51.976.364	101.976.364
- Giảm khác	-	50.000.000	-	51.976.364	101.976.364
Số dư cuối năm	7.947.188.000	5.390.149.091	698.342.000	199.740.909	14.235.420.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.544.205.961	1.879.845.349	291.529.229	88.227.880	3.803.808.419
Số tăng trong năm	1.067.871.139	1.052.835.179	116.390.333	71.352.879	2.308.449.530
- Khấu hao trong năm	1.067.871.139	1.052.835.179	116.390.333	71.352.879	2.308.449.530
Số giảm trong năm	-	35.277.784	-	24.531.638	59.809.422
- Giảm khác	-	35.277.784	-	24.531.638	59.809.422
Số dư cuối năm	2.612.077.100	2.897.402.744	407.919.562	135.049.121	6.052.448.527

Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.402.982.039	3.560.303.742	406.812.771	163.489.393	10.533.587.945
Tại ngày cuối năm	5.335.110.900	2.492.746.347	290.422.438	64.691.788	8.182.971.473

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	200.000.000		-	200.000.000
Số tăng trong năm	-		-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	200.000.000	-	-	200.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	200.000.000		-	200.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	200.000.000	-	-	200.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	418.137.655	418.137.655
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Nhà xưởng	418.137.655	418.137.655
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	418.137.655	418.137.655

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	229.147.168	1.237.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.948.205	305.887.825
Thuế tài nguyên	-	5.951.695
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	130.000
Cộng	440.095.373	313.206.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí kiểm toán năm 2013	60.000.000	-
Cộng	60.000.000	-

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	63.640.000
- Công ty TNHH Gia Khang	-	63.640.000
Cộng	-	63.640.000

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân nhối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	-	-	865.384.444	25.865.384.444
Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	
Lãi trong năm trước				589.429.479	589.429.479
Tăng khác		14.010.497	7.005.249		21.015.746
Giảm khác				28.020.995	28.020.995
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	14.010.497	7.005.249	1.426.792.928	26.447.808.674
Tăng vốn trong năm nay	-		-	-	
Lãi trong năm nay				182.376.297	182.376.297
Tăng khác		117.885.896	58.942.948		176.828.844
Giảm khác				235.771.792	235.771.792
Số dư cuối năm	25.000.000.000	131.896.393	65.948.197	1.373.397.433	26.571.242.023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	5.150.000.000	21%	5.150.000.000	21%
- Do thể nhân nắm giữ	19.850.000.000	79%	19.850.000.000	79%
Cộng	25.000.000.000		25.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	25.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm trước VND	Năm nay VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	182.376.297	589.429.479
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	182.376.297	589.429.479
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73	236

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHDKD

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	12.374.019.538	12.625.208.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	12.374.019.538	12.625.208.680

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	12.374.019.538	12.625.208.680
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	12.374.019.538	12.625.208.680

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	11.132.242.490	10.751.285.462
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	11.132.242.490	10.751.285.462

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	489.925	2.141.026
Cộng	489.925	2.141.026

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	234.018.982	714.521.608
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm	96.777.771	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng cuối năm	137.241.211	
Thuế suất thuế TNDN 6 tháng đầu năm	25%	25%
Thuế suất thuế TNDN 6 tháng cuối năm theo Nghị định số 92/2013/NĐ-CP	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.642.685	125.092.129
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	51.642.685	125.092.129
Cộng	51.642.685	125.092.129

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.585.450.928	813.974.139
Chi phí nhân công	1.122.418.186	1.055.303.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.308.449.530	2.349.797.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.812.109	305.311.581
Chi phí khác bằng tiền	178.605.926	214.218.449
Cộng	9.570.736.679	4.738.605.016

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình nắm giữ tỷ lệ sở hữu 16,67% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá Spilít và do Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện phần vốn tại Công ty Cổ phần Đá Spilít.
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp là công ty do Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy giữ chức vụ Giám đốc; Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	4.154.507.500	346.500.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	1.795.303.992	4.135.362.000
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	5.685.275.200	15.283.503.500
Thu nợ vay		
Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	2.460.000.000	-
Tiền lương Ban Giám đốc		
Tiền lương Ban Giám đốc	108.000.000	96.000.000
Số dư với các bên liên quan:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	-	1.402.449.250
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình		1.974.380.000
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	-	2.277.500.000
Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	540.000.000	3.000.000.000
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Thiết bị và xây lắp Công nghiệp	-	11.297.363.243

2 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

3 . Thông tin về cơ sở hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Văn Thị Xuyên

Phụ trách kế toán

Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2014

